

CÔNG TY TNHH A&E CHÍ KIÊN

.....:

NỘI DUNG THAM VẤN
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

**Dự án: Khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng
thông thường thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tụ,
tỉnh Quảng Ngãi**

**Địa điểm: Thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tụ, tỉnh Quảng Ngãi
(Trước đây là thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tụ, huyện Đăk Tô,
tỉnh Kon Tum)**

Quảng Ngãi, năm 2026

CÔNG TY TNHH A&E CHÍ KIÊN

.....

NỘI DUNG THAM VẤN

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án: Khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tụ, tỉnh Quảng Ngãi

**Địa điểm: Thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tụ, tỉnh Quảng Ngãi
(Trước đây là thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tụ, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum)**



CHỦ ĐẦU TƯ

GIÁM ĐỐC
Võ Duy Hương



ĐƠN VỊ TƯ VẤN

GIÁM ĐỐC
Lữ Công Thành

Quảng Ngãi, năm 2026

NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

MỤC LỤC

	Trang
1. Thông tin về dự án:.....	2
1.1. Thông tin chung: tên dự án, địa điểm thực hiện, chủ dự án đầu tư	2
1.1.1. Tên dự án	2
1.1.2. Địa điểm thực hiện	2
1.1.3. Chủ dự án đầu tư.....	2
1.2. Phạm vi, quy mô, công suất.....	2
1.2.1. Mục tiêu dự án	2
1.2.2. Quy mô các hoạt động chính	2
1.3. Công nghệ sản xuất.....	2
1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:	4
1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường.....	4
2. Các nội dung tham vấn.....	5
2.1. Vị trí thực hiện dự án đầu tư:	5
2.2. Tác động môi trường của dự án đầu tư:	6
2.2.1. Quy mô, tính chất của nước thải.....	7
2.2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải	7
2.2.3. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường và chất thải sinh hoạt	7
2.2.4. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại	7
2.2.5. Đánh giá các rủi ro, sự cố trong quá trình thi công	7
2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:	8
2.3.1. Các giải pháp thu hồi đất	8
2.3.2. Các giải pháp giải phóng mặt bằng	9
2.3.3. Giải pháp vận chuyển nguyên vật liệu, cát, đất thải và máy móc	9
2.3.4. Giải pháp hạn chế nguồn ô nhiễm trong giai đoạn thi công	10
2.3.5. Các giải pháp phòng chống rủi ro, sự cố	12
2.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:.....	15
2.4.1. Giám sát chất thải, môi trường không khí, chất lượng nước mặt trong quá trình thực hiện dự án	15
2.4.2. Giám sát độ xói lở bờ sông và lưu lượng dòng chảy.....	16
2.4.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu trên sông, sự cố chìm tàu, và sự cố sạt lở bờ sông nghiêm trọng	16
2.4.4. Phương án cải tạo phục hồi môi trường	18
2.4.5. Trách nhiệm của Chủ đầu tư về bảo vệ môi trường trong thi công.....	19
3. Cam kết của Chủ dự án.....	20

1. Thông tin về dự án:

1.1. Thông tin chung: tên dự án, địa điểm thực hiện, chủ dự án đầu tư

1.1.1. Tên dự án

Dự án: **Khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường.**

1.1.2. Địa điểm thực hiện

Dự án triển khai trên địa bàn thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tụ, tỉnh Quảng Ngãi (Trước đây là xã Ngọc Tụ, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum)

1.1.3. Chủ dự án đầu tư

- **Chủ đầu tư:** Công Ty TNHH A&E Chí Kiên.
- **Địa chỉ:** Số 316 Hùng Vương, xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.
- **Người đại diện:** Ông **Võ Duy Hưng** Chức vụ: Giám đốc.
- **Nguồn vốn của dự án:** từ nguồn vốn của Công Ty TNHH A&E Chí Kiên.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

1.2.1. Mục tiêu dự án

- Đầu tư thiết bị, công nghệ tiên tiến trong các khâu khai thác, chế biến để thu hồi khoáng sản có ích ở mức độ cao nhất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường do quá trình khai thác gây ra.

- Cung cấp ổn định cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường cho các công trình xây dựng trên địa bàn xã Ngọc Tụ, tỉnh Quảng Ngãi và các xã lân cận, trường hợp cần thiết mở rộng thị trường sang các tỉnh khác khi có nhu cầu.

- Đảm bảo công ăn việc làm cho hàng chục lao động tại địa phương, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thông qua việc triển khai dự án, tăng nguồn thu ngân sách thông qua thuế, phí và thúc đẩy các ngành dịch vụ liên quan, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực.

- Dự kiến các sản phẩm xuất ra thị trường là các loại cát xây, cát tô đảm bảo chất lượng theo các tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng.

1.2.2. Quy mô các hoạt động chính

- Diện tích khu vực mỏ: 0,501 ha

- Tổng trữ lượng theo Quyết định số 1985/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ngày 03/8/2026 về việc “Quyết định công nhận kết quả thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tụ, tỉnh Quảng Ngãi”:

+ Khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường Cấp 122 là 11.911m³;

+ Khoáng sản đi kèm: Sỏi, sạn làm vật liệu XDTT cấp 122: 262 m³.

- Tổng công suất thiết kế khai thác:

+ Khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường Cấp 122 là 11.315,0m³ (Hệ số nở rời 1,125)

+ Khoáng sản đi kèm: Sỏi, sạn làm vật liệu XDTT cấp 122: 249,0 m³ (Hệ số nở rời 1,29).

- Công suất thiết kế khai thác hàng năm (Thế tự nhiên):

* Từ năm thứ 01 đến năm thứ 08:

+ Khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường Cấp 122 là 1.300m³/năm (Hệ số nở rời 1,125)

+ Khoáng sản đi kèm: Sỏi, sạn làm vật liệu XDTT cấp 122 là 28,0m³/năm (Hệ số nở rời 1,29).

* Năm thứ 09:

+ Khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường Cấp 122 là 915,0m³/năm (Hệ số nở rời 1,125)

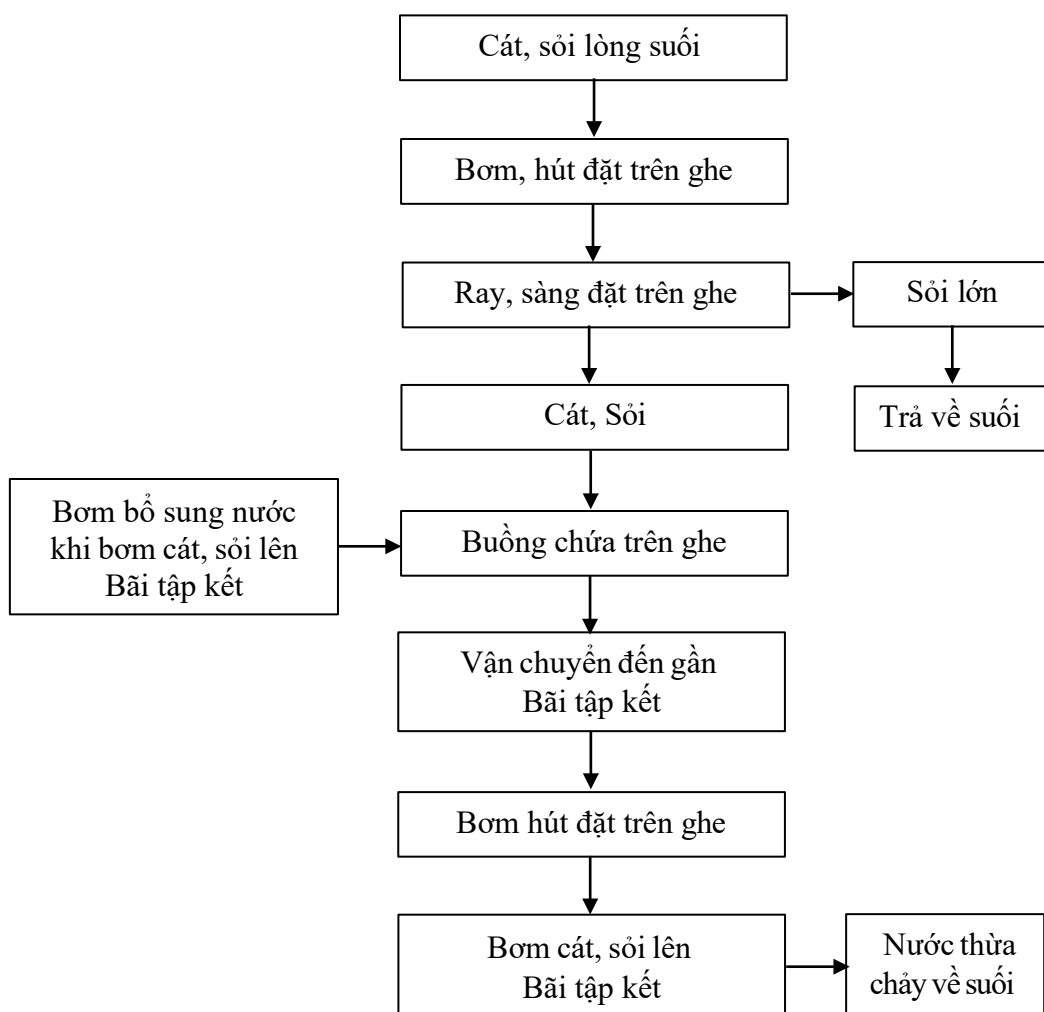
+ Khoáng sản đi kèm: Sỏi, sạn làm vật liệu XDTT cấp 122: 25,0m³/năm (Hệ số nở rời 1,29).

1.3. Công nghệ khai thác

- Phương pháp khai thác: Theo đặc điểm địa hình của mỏ thuộc suối có nước thường xuyên, lòng suối phụ thuộc theo mùa, vào mùa mưa có nước lớn. Tại thời điểm thi công, đoạn suối rộng từ 20-40m, trung bình 30m. Do đó lựa chọn công nghệ khai thác là sử dụng công nghệ bơm hút tận dụng sức nước, cụ thể là dùng ghe và bè có gắn thiết bị bơm hút.

- Phương thức vận chuyển cát: Khi mực nước suối tại vị trí khai thác lên cao sử dụng ghe để hút cát, sỏi, sau đó vận chuyển về và bơm lên bãi tập kết. Đối với thời điểm mực nước suối xuống thấp thì sử dụng bè có gắn thiết bị bơm hút để đưa cát, sỏi lên bãi tập kết.

Sơ đồ khai thác bằng phương pháp bơm hút bằng ghe



1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:

- Nhà điều hành: Diện tích xây dựng 64 m², chiều cao 4,4 m. Nhà được xây dựng gồm 3 phòng. Trong đó: phòng quản lý diện tích 21,4 m²; phòng nghỉ ngơi công nhân diện tích 21,3 m²; phòng ăn diện tích 21,3 m²;
- Nhà vệ sinh: diện tích xây dựng 6 m², chiều cao 3,9m;
- Nhà kho chứa chất thải nguy hại: Diện tích 6 m², chiều cao 3,7m;
- Trạm cân: Diện tích xây dựng 39,6 m²;
- Bãi tập kết cát, sỏi: Diện tích 1.500 m².

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

- Dự án không chiếm dụng đất rừng tự nhiên, không làm mất đi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Các tuyến đường men theo các lối đường mòn có sẵn, không xảy ra việc phá bỏ cây rừng.

- Hoạt động đào đắp nền đường, thi công các hạng mục công trình, vận chuyển nguyên vật liệu, đất, phế thải phát sinh rung chấn, tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; ảnh hưởng đến môi trường không khí, hoạt động giao thông. Tuy nhiên quy mô công trình không đáng kể, tính chất công trình đơn giản, biện pháp thi công không phức tạp, do vậy các yếu tố nhạy cảm được giảm thiểu đến mức tối đa.

2. Các nội dung tham vấn

2.1. Vị trí thực hiện dự án đầu tư:

Dự án triển khai trên địa bàn thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tụ, tỉnh Quảng Ngãi (Trước đây là thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tụ, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum).

Vùng dự án nằm toàn bộ trong khu vực phía Tây tỉnh Quảng Ngãi (tỉnh Kon Tum cũ). Có đặc trưng chung về kinh tế xã hội như sau:

- Kinh tế:

+ Về lĩnh vực kinh tế: Sau sáp nhập, thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, UBND xã Ngọc Tụ đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Kinh tế chủ yếu dựa vào nông – lâm nghiệp, với các cây trồng chủ lực: cao su, cà phê, mắc ca và một số loại cây ăn quả.

+ Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Đông xuân thực hiện được 91,74 ha, đạt 114,68%. Tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm ước thực hiện: 474,96 ha, đạt 103,93%.

+ Về chăn nuôi: Tổng đàn gia súc, gia cầm: 8.540 con, đạt 116,75%.

- **Hạ tầng:** Cơ sở hạ tầng mới được đầu tư xây dựng, trên địa bàn xã hệ thống điện lưới Quốc gia đã phủ kín. Đời sống của nhân dân chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và trồng cây công nghiệp như cao su, cà phê và các loại cây có giá trị kinh tế khác. Hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp được đầu tư tại một số khu vực.

- Xã hội:

+ Xã Ngọc Tụ được thành lập trên cơ sở hợp nhất xã Ngọc Tụ và Đăk Rơ Nga, với tổng diện tích tự nhiên gần 161km²; dân số 8.279 người, trong đó dân tộc thiểu số chiếm 96%. Dân cư xã Ngọc Tụ gồm có người Kinh và một số dân tộc thiểu số như Xơ Đăng, Ba Na, Giẻ Triêng, Ra Glai,...

+ Nhân dân xã Ngọc Tụ chủ yếu sản xuất nông nghiệp thuần túy, trồng các loại cây công nghiệp như cao su, cà phê, ngoài ra trồng các loại cây hàng hóa nông sản khác như lúa, mì... Đời sống của nhân dân đang từng bước được nâng cao.

- + Khu vực thăm dò cách khu dân cư gần nhất khoảng 400m.
- + Giáo dục, y tế: Song song với giáo dục, hệ thống y tế - chăm sóc sức khoẻ của xã cũng từng bước được kiện toàn. Trên địa bàn xã đã có trường tiểu học, trường THCS, trạm y tế nên việc học tập của con em và việc khám chữa bệnh của nhân dân tương đối thuận lợi.

- Giao thông vận tải:

- + Mạng lưới giao thông khu vực mở tương đối thuận lợi. Khu mở cách Tỉnh lộ 672 khoảng 1 km, cách đường liên xã (đường bê tông nhựa) khoảng 500 m.
- + Từ trung tâm phường Kon Tum đi về phía bắc theo đường Quốc lộ 14 đến trung tâm xã Ngọc Tụ khoảng 50km, đi theo Tỉnh lộ 672 hướng xã Tu Mơ Rông khoảng 10 km; hai bên đường có dân cư sống rải rác; rẽ phải theo đường đất và 200m đường đất là đến mỏ, đường rộng 3m, không có nhà dân sống.
- + Nhìn chung, điều kiện giao thông tương đối thuận lợi, cự ly đường đến nơi tiêu thụ sản phẩm xa hơn các điểm mỏ khác trong vùng nên chủ đầu tư cần có kế hoạch triển khai dự án cho hợp lý.



Hình 2.1: Vị trí khu khai thác, diện tích 0,501 ha.

2.2. Tác động môi trường của dự án đầu tư:

Khu vực xã Ngọc Tụ có điều kiện thuận lợi để triển khai hoạt động khai thác cát trên sông nhờ hệ thống giao thông kết nối với các xã trung tâm và các khu vực tiêu thụ vật liệu xây dựng. Việc đánh giá tác động môi trường được ưu tiên tập trung vào các hoạt động có phát sinh chất thải hoặc có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến cộng đồng và tự nhiên, bao gồm nước thải sinh hoạt của công nhân trên tàu, nước mưa tràn qua bãi cát, khí thải từ động cơ tàu hút, rác thải

sinh hoạt và chất thải nguy hại (dầu mỡ bôi trơn từ máy móc). Nguy cơ sạt lở bờ sông do thay đổi dòng chảy, gia tăng độ đục của nước sông tại khu vực hút cát, tiếng ồn từ động cơ tàu hút hoạt động liên tục, xung đột giao thông đường thủy.

2.2.1. Quy mô, tính chất của nước thải

- Hoạt động của công nhân thi công phát sinh nước thải sinh hoạt với khối lượng không lớn. Thành phần chủ yếu là các chất cặn bã, các chất lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng, vi sinh,...

- Hoạt động vệ sinh dụng cụ thi công, hoạt động vệ sinh phương tiện trước khi ra khỏi công trường phát sinh nước thải thi công với tổng khối lượng dao động từ 2 – 4 m³/ngày. Thành phần chủ yếu là các chất rắn lơ lửng, dầu mỡ, đất, cát,...

- Nước mưa chảy tràn phát sinh tại các công trường thi công với lưu lượng tùy thuộc diện tích công trình. Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, đất, cát,...

2.2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

Hoạt động thi công các hạng mục công trình của Dự án, hoạt động vận chuyển, tập kết nguyên vật liệu xây dựng, vận chuyển đồ thải và hoạt động của các máy móc, thiết bị thi công phát sinh bụi, khí thải với thành phần chủ yếu là SO₂, NO_x, CO,...

2.2.3. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường và chất thải sinh hoạt

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình của Dự án phát sinh chất thải rắn thông thường bao gồm: sinh khối phát quang; đất đào từ quá trình thi công; chất thải rắn xây dựng. Thành phần chủ yếu gồm thực bì phát quang, bê tông, vỏ bao xi măng, cốt pha, vữa xi măng, đá, các mẫu sắt, thép,...

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân phát sinh chất thải sinh hoạt với khối lượng không đáng kể. Thành phần chủ yếu gồm: bao bì giấy, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa,...

2.2.4. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình của Dự án, hoạt động bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị thi công và hoạt động tại các lán trại phát sinh chất thải nguy hại với tổng khối lượng khoảng 30 kg/tháng. Thành phần chủ yếu là dầu mỡ thải, giẻ lau có dính dầu, ốc quy thải, pin thải, bóng đèn huỳnh quang thải,...

2.2.5. Đánh giá các rủi ro, sự cố trong quá trình thi công

- a. Rủi ro sạt lở, xói mòn

- Nguy cơ sạt lở bờ sông do thay đổi dòng chảy ảnh hưởng trực tiếp đến tính bền vững của công trình, làm chậm tiến độ thi công và gây tổn thất về kinh tế.

Tuy nhiên, dự án có quy mô khá nhỏ, thời gian thi công ngắn và nguy cơ sạt lở ở mức thấp.

b. Rủi ro lũ quét

Lũ quét là loại hình thiên tai xuất hiện tại các khu vực miền núi địa hình hiểm trở, khi xảy ra trận mưa lớn và tốc độ mực nước lên rất nhanh khi một khối lượng nước khổng lồ di chuyển nhanh từ địa hình cao xuống thấp.

Tuy nhiên, dự án có quy mô khá nhỏ, thời gian thi công ngắn và nguy cơ lũ quét ở mức thấp.

c. Rủi ro tai nạn lao động, tai nạn giao thông

Sự cố tai nạn lao động có thể xảy ra bất kì trong quá trình thi công. Các trường hợp có thể xảy ra tai nạn bao gồm:

- Tai nạn giao thông có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu,... gây thiệt hại về tài sản, tính mạng. Sự cố có thể gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động đi lại của người dân, xe cộ lưu thông trên tuyến đường vận chuyển.

- Tai nạn do công nhân bất cẩn trong lao động, thiếu ý thức chấp hành an toàn lao động, an toàn giao thông.

- Thiếu sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận trong quá trình thi công.

Tuy nhiên, dự án có quy mô khá nhỏ, xa khu dân cư, thời gian thi công ngắn và nguy cơ rủi ro tai nạn giao thông ở mức thấp.

d. Đánh giá rủi ro trên sông

Quá trình thi công khai thác làm gia tăng độ đục của nước sông tại khu vực hút cát, tiếng ồn từ động cơ tàu hút hoạt động liên tục, xung đột giao thông đường thủy.

Tuy nhiên, dự án có quy mô khá nhỏ, thời gian thi công ngắn, thời gian thi công trong ngày được quy định và kiểm soát chặt chẽ nên làm giảm nguy cơ rủi ro như các vấn đề ở trên.

2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:

2.3.1. Các giải pháp thu hồi đất

Việc chiếm dụng đất chủ yếu xảy ra tại phần giao thông thuộc dự án. Các tuyến đường được tính toán, thiết kế bám sát các tuyến hiện trạng đi vào các khu khai thác và các khu vực bảo vệ. Diện tích chiếm dụng đất sẽ được làm việc với người dân có đất bị chiếm dụng và có phương án thỏa thuận với người dân.

2.3.2. Các giải pháp giải phóng mặt bằng

- Đối với lượng sinh khối từ thân, cành, lá, rễ phát quan trên mặt bằng:
- + Hạn chế phát thải sinh khối thực vật phát quang.
- + Đối với sinh khối phát sinh từ cây trồng lâu năm, như thân, cành chủ đầu tư sẽ nhượng lại cho người dân sử dụng với mục đích xây dựng, làm củi...
- + Thu gom, vận chuyển xử lý triệt để sinh khối thực vật phát quang.
- Các phương tiện thực hiện GPMB cần được kiểm định chất lượng, đảm bảo các yêu cầu về an toàn, không dùng các phương tiện cũ kỹ, phát sinh nhiều khí thải và dễ gây nguy cơ tai nạn lao động.
- Thực hiện giới hạn phạm vi dọn dẹp mặt bằng: chỉ tiến hành phát quang, dọn dẹp mặt bằng trên diện tích giao thông chiếm đất của dự án. Không phát quang thảm thực vật ngoài phạm vi dự án đã được phê duyệt.
- Thực hiện nghiêm túc việc thu gom, vận chuyển xử lý sinh khối thực vật phát quang nhằm hạn chế các tác động đối với hệ sinh thái do chúng gây ra.
- Quản lý chặt chẽ lực lượng công nhân, phối hợp với đơn vị liên quan tại địa phương, nghiêm cấm tuyệt đối các hành vi xâm phạm đến diện tích đất ngoài dự án, nghiêm cấm săn bắt các loài động vật trong và ngoài phạm vi công trình.

2.3.3. Giải pháp vận chuyển nguyên vật liệu, cát, đất thải và máy móc

- (1). Giải pháp trong công tác vận chuyển nguyên liệu cát
 - Tưới nước trên các cung đường vận chuyển cát từ khu vực khai thác đến khu vực tập kết và các khu vực tận dụng làm điểm tập kết sơ bộ.
 - Sử dụng bạt che phủ phía trên cho các phương tiện vận chuyển thiết bị, nguyên vật liệu xây dựng.
 - Không sử dụng xe, máy thi công quá cũ không được các trạm Đăng kiểm cấp phép do lượng khí thải sẽ vượt quá tiêu chuẩn cho phép.
 - Không chuyên chở vượt trọng tải quy định. Sử dụng xe vận chuyển đúng trọng tải quy định đối với các tuyến đường vận chuyển.
- (2). Giải pháp trong công tác vận chuyển vật liệu thi công
 - Xe chở xi măng, cát, đá,... cần được phủ bạt kín, chở đúng tại trọng cho phép.
 - Thường xuyên kiểm tra chất lượng đường giao thông khu vực Dự án để có kế hoạch sửa chữa kịp thời các sự cố, đảm bảo giao thông thuận tiện, tránh ùn tắc làm tăng nguy cơ phát thải bụi trên đường.
 - Điều tiết số lượng xe phù hợp với thời gian và tiến độ công việc trên công trường.

(3). Giải pháp với tiếng ồn vận chuyển

- Chủ đầu tư cam kết sử dụng các loại phương tiện vận chuyển đạt yêu cầu kỹ thuật, thường xuyên bảo trì bảo dưỡng, đăng kiểm đúng quy định của pháp luật.

- Ngoài ra, việc nâng cao ý thức của người lao động trong việc đề cao trách nhiệm đối với cộng đồng sẽ được ưu tiên hàng đầu. Chính ý thức con người là chìa khoá quan trọng nhất trong việc bảo vệ môi trường, hạn chế ô nhiễm.

2.3.4. Giải pháp hạn chế nguồn ô nhiễm trong giai đoạn thi công

(1). Giải pháp giảm thiểu bụi

- Nguyên tắc thi công và vận chuyển theo hình thức cuốn chiếu, thực hiện trọn gói, từng đoạn, từng phần. Thi công xong đến đâu tiến hành vệ sinh và thu dọn hiện trường ngay đến đó.

- Ưu tiên chọn bãi tập kết gần khu vực dự án để giảm quãng đường vận chuyển và giảm công tác bảo quản nguyên vật liệu nhằm giảm thiểu tối đa bụi và các chất thải phát sinh cũng như giảm nguy cơ xảy ra các sự cố.

- Không sử dụng các phương tiện chuyên chở, thi công quá cũ và không chở nguyên vật liệu quá đầy, quá tải.

(2). Giải pháp với nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

Quy trình: Nước thải sinh hoạt → nhà vệ sinh lưu động → đơn vị chức năng hút, vận chuyển, xử lý khi đầy bể.

b. Nước mưa chảy tràn

- Mặt bằng công trường phải được thiết kế để đảm bảo dòng chảy của nước mưa, đưa về các tuyến thoát nước ngang và hợp thủy trên tuyến. Thiết kế không cho nước mưa chảy qua khu vực lán trại, nhà kho, khu chứa vật liệu.

- Thiết kế ưu tiên hệ thống thoát nước ngang và hệ thống thoát nước dọc. Đảm bảo toàn bộ tuyến cống thoát nước trên toàn tuyến hoạt động hiệu quả, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng ngập úng cục bộ tại công trường.

(3). Giải pháp đối với chất thải rắn

a. Giải pháp với chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí tại công trường thi công 03 thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt chuyên dụng, có nắp đậy để thu gom toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh; vận chuyển đổ tại bãi rác địa phương.

- Đề ra nội dung sinh hoạt trên công trường, trong đó yêu cầu công nhân không được vứt rác bừa bãi, thực hiện thu gom và phân loại rác tại chỗ, sinh hoạt hợp vệ sinh môi trường.

b. Chất thải rắn khác

- Hạn chế tối đa phế thải phát sinh trong thi công bằng việc tính toán hợp lý vật liệu, nhắc nhở công nhân ý thức tiết kiệm và thất chặt quản lý, giám sát công trình.

- Các phế liệu có thể tái chế hoặc tái sử dụng được như xi măng, sắt thép dư thừa (nếu có)... được thu gom, tái sử dụng.

- Vận chuyển vật liệu gọn gàng theo tiến độ thực hiện của dự án.

- Tập kết vật liệu gọn gàng, che chắn xung quanh.

- Sau mỗi ca làm việc cần phải thu dọn mặt bằng, thu gom và tận dụng các loại vật liệu rơi vãi.

c. Chất thải nguy hại

Trong quá trình thu gom, chứa và vận chuyển cần đảm bảo không phát tán ra ngoài môi trường, vận chuyển ngay khi hoàn thành bảo dưỡng thiết bị, không lưu trữ lâu dài trong kho để hạn chế nguy cơ xả thải và cháy nổ.

(4). Các giải pháp đối với tiếng ồn, rung động trong thi công

Trong quá trình thi công, tiếng ồn và rung động chủ yếu được phát sinh khi sử dụng các thiết bị thi công cơ giới,... Hoạt động của máy hút, phương tiện vận chuyển tải trọng từ 10 đến 12 tấn là không thể tránh khỏi để phục vụ dự án. Hiện nay các giải pháp chỉ có thể giảm thiểu một phần tác động, không thể ngăn chặn hoàn toàn tiếng ồn và rung chấn động gây ra bởi động cơ, các giải pháp cụ thể:

- Không tập trung các phương tiện và thiết bị thi công cơ giới hoạt động cùng một lúc, tại một vị trí để hạn chế khả năng gây cộng hưởng về tiếng ồn.

- Tiến hành thi công theo từng phân đoạn để thu hẹp phạm vi ảnh hưởng của tiếng ồn do các hoạt động thi công gây ra, tránh gây ảnh hưởng và tác động trên phạm vi rộng.

- Hạn chế thi công vào các thời gian yên tĩnh (buổi trưa: từ 11h đến 13h; ban đêm từ 19h00 đến 6h sáng) để không gây ảnh hưởng đến sức khỏe và cuộc sống của người dân.

- Các tài xế lái xe phải tuân thủ về tốc độ cho phép, hạn chế thấp nhất việc sử dụng còi trong khu dân cư, xử lý các trường hợp lạm dụng còi xe.

- Kiểm tra, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển thường xuyên.

(5). Giảm thiểu tác động từ hoạt động tập trung công nhân

Trong quá trình thi công dự án, Chủ đầu tư sẽ phối hợp với chính quyền địa phương để kiểm soát tình hình an ninh trong khu vực, tránh mâu thuẫn giữa

công nhân với người dân địa phương, đề ra các biện pháp và nội quy làm việc như:

- Thực hiện tốt công tác quản lý công nhân.
- Sử dụng tối đa công nhân lao động địa phương trong quá trình thực hiện những công việc phù hợp với Dự án.
- Khai báo tạm trú tạm vắng với chính quyền địa phương để thực hiện quản lý tốt nhân khẩu.
- Quản lý chặt chẽ nhân sự, ngăn chặn và xử lý kịp thời các mâu thuẫn xảy ra giữa công nhân và cộng đồng, đặc biệt là mâu thuẫn với người dân tộc thiểu số.
- Phối hợp với chính quyền địa phương cùng thực thi các quy định pháp luật và tuyên truyền nhận thức của người lao động về các tệ nạn xã hội.

2.3.5. Các giải pháp phòng chống rủi ro, sự cố

(1). Giải pháp đối phó rủi ro sạt lở, lũ quét

- Thường xuyên theo dõi, cập nhật diễn biến thời tiết để kịp thời điều chỉnh phương án, biện pháp thi công phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo an toàn.
- Có biện pháp đảm bảo an toàn cho người, thiết bị, công trình trong điều kiện đang triển khai thi công xảy ra mưa lũ bất ngờ; phương án phòng ngừa, khắc phục sự cố khi xảy ra mưa lũ. Tăng cường phổ biến và hướng dẫn cán bộ kỹ thuật, công nhân lao động kỹ năng phòng, tránh, ứng phó với mưa lũ, giông sét, sạt lở đất để có phương án xử lý kịp thời, an toàn trong mọi tình huống.

(2). Giảm thiểu rủi ro do sự cố cháy nổ

- Các vị trí có nguy cơ cháy nổ trên công trường cần bố trí các phương tiện và dụng cụ chữa cháy phổ thông như bình chữa cháy.
- Có các nội quy, các biển báo như nghiêm cấm dùng lửa ở những nơi cấm lửa, hoặc gần chất dễ cháy.
- Sắp xếp, bố trí máy móc, thiết bị đảm bảo trật tự an toàn, gọn gàng và có khoảng cách an toàn cho công nhân thoát hiểm khi có sự cố cháy nổ.
- Thường xuyên kiểm tra các hệ thống điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy.
- Máy móc thiết bị phải kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ nhằm hạn chế rủi ro trong quá trình vận hành.
- Tuyên truyền, vận động mọi người nghiêm chỉnh chấp hành các nội quy an toàn phòng cháy chữa cháy, các pháp lệnh phòng cháy, chữa cháy của Nhà nước.

- Khi xảy ra cháy phải khắc phục hậu quả ngay, đánh giá mức độ thiệt hại, tìm nguyên nhân gây cháy để có biện pháp ứng phó về sau.

(3). Giảm thiểu rủi ro do sự cố giao thông

Trên tất cả các tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu của dự án, Chủ đầu tư sẽ thực hiện tốt các giải pháp sau:

- Cấm biển báo thông tin công trình. Cấm biển báo nguy hiểm, biển báo khu vực thi công, biển báo hạn chế tốc độ và một số biển báo cần thiết khác.

- Bố trí cán bộ ra hiệu khi có các phương tiện ra vào khu vực thi công dự án, hạn chế tai nạn có thể xảy ra.

- Hạn chế tần suất, mật độ phương tiện vận tải trong giờ cao điểm .

- Quy định tốc độ xe ra vào phù hợp với tốc độ quy định của dự án.

(4). Giải pháp an toàn điện

Về tổ chức:

- Phải bố trí cán bộ kỹ thuật hoặc người có chuyên môn chuyên trách về an toàn điện trên công trường. Có phân công cụ thể người chịu trách nhiệm quản lý máy, dụng cụ điện.

- Có đủ nội quy, quy định về an toàn điện chung và cho tất cả các loại máy điện trên công trường. Có đủ biển báo về an toàn điện ở mọi vị trí cần thiết.

- Có phương tiện kỹ thuật định kỳ kiểm tra, đo các thông số máy điện.

- Có lực lượng sơ cấp cứu tai nạn điện.

- Trang bị cho người lao động làm việc có tiếp xúc với điện các loại phương tiện bảo vệ cá nhân thích hợp.

Về mặt kỹ thuật:

- Thực hiện đúng các quy định của các tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật về an toàn điện. Lưới điện phải được cấu trúc đúng kỹ thuật, có biện pháp bảo vệ chống dập cáp, có biện pháp ngăn ngừa người không có chuyên môn tự ý cấu trúc điện, mỗi thiết bị dùng điện, mỗi mạch điện đều có cơ chế bảo vệ đề phòng điện rò, đề phòng ngắn mạch, quá tải.

- Bảo đảm đúng các quy định làm việc gần hệ thống điện cao thế: quy định rõ ràng vùng nguy hiểm, có cơ chế rào chắn, biển báo, giám sát, tuân thủ đầy đủ các thủ tục đăng ký cắt điện với cơ quan quản lý đường dây, thử điện, nối đất, cô lập hai đầu đoạn dây thi công, bàn giao khu vực công tác tại hiện trường,...

Về quản lý:

- Thường xuyên tự kiểm tra ATLD và việc sử dụng điện trên công trường. Thực hiện ghi chép đầy đủ nội dung, kết quả kiểm tra vào sổ theo dõi hoặc nhật ký an toàn công trường.

- Có biện pháp xử lý ngay, nghiêm mọi biểu hiện vi phạm về an toàn điện.

- Thực hiện tốt, thường xuyên hoạt động thông tin, tuyên truyền về an toàn trên công trường. Định kỳ tập huấn thực hành phương án sơ cấp cứu tai nạn điện.

(5). Giảm thiểu rủi ro do sự cố ngập úng, xói mòn

Sự cố ngập úng xảy ra chủ yếu do mưa lớn kéo dài trong quá trình thi công. Vì vậy, các biện pháp đề ra chỉ hạn chế sự ứ đọng của nước mưa trên công trường thi công là:

- Thường xuyên vệ sinh các rãnh, cống thoát nước trên bề mặt công trường thi công, đặc biệt trước những ngày mưa.

- Hình thức thi công cuốn chiếu, dọn dẹp mặt bằng sau khi hoàn thành mỗi đoạn đường.

- Tạo các rãnh thoát nước trên các tuyến đường và toàn bộ công trường dẫn về các hố lắng tạm thời tránh tình trạng ngập cục bộ trong mùa mưa.

- Lắp đặt các biển báo, rào chắn tại các hố thu nước nhằm đảm bảo an toàn trong mùa mưa.

- Hạn chế thi công vào các ngày mưa lớn.

(6). Biện pháp bảo vệ các loài sinh vật trên khu vực

- Cấm công nhân săn bắt động vật;

- Ban hành quy chế và có biện pháp xử lý thích đáng đối với các hành vi vi phạm pháp luật;

- Chủ đầu tư sẽ thực hiện chặt chẽ trong công tác quản lý nhân sự;

- Phối hợp với chính quyền địa phương và đơn vị chức năng liên quan trong công tác tuần tra, kiểm soát các hoạt động của dự án. Phát hiện kịp thời các sai phạm và xử lý nghiêm minh;

- Phối hợp với địa phương trong công tác tuyên truyền, vận động người dân, đặc biệt là công nhân trong việc bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, các loài động vật quý hiếm.

- Bất cứ hành động xâm phạm nào đến tài nguyên thiên nhiên của công nhân sẽ bị xử lý theo quy định, hành vi chặt phá, săn bắt động thực vật tự nhiên nếu bị cơ quan chức năng phát hiện chủ dự án phải chịu trách nhiệm theo quy định.

2.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

2.4.1. Giám sát chất thải, môi trường không khí, chất lượng nước mặt trong quá trình thực hiện dự án

a. Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Tại các vị trí có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, thùng chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục trong suốt giai đoạn thi công.

- Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại chất thải; biện pháp thu gom, vận chuyển đất, đá, vật liệu thải, phế thải; phương án vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công; hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.

- Quy định áp dụng: Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật có liên quan.

b. Giám sát môi trường không khí

- Vị trí giám sát: Tại một số vị trí điển hình có phát sinh bụi, khí thải thi công.

- Chỉ tiêu giám sát: Vi khí hậu, bụi lơ lửng, SO₂, NO_x, CO, độ ồn, độ rung.

- Tần suất giám sát: 01 lần/công trình.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2025/BNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

c. Giám sát chất lượng nước mặt

- Vị trí giám sát: 01 điểm thượng lưu khu vực khai thác (làm mẫu nền), 01 điểm trong khu vực khai thác, 01 điểm hạ lưu khu vực khai thác.

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, pH, BOD₅, COD, TSS, DO, Nitrat, Nitrit, Clorua, Tổng Coliform, E.Coli.

- Tần suất giám sát: 02 lần/năm (mùa mưa và mùa khô, hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

d. Giám sát vận chuyển, đổ thải

- Vị trí: Tại các vị trí có phát sinh đất, đá, phế thải; giám sát việc vận chuyển đổ thải.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục trong suốt giai đoạn thi công.

- Thông số giám sát: Khối lượng; tuyến đường vận chuyển; biện pháp đảm bảo môi trường trong quá trình vận chuyển đổ thải.

2.4.2. Giám sát độ xói lở bờ sông và lưu lượng dòng chảy

a. Giám sát độ xói lở bờ sông

- Nội dung giám sát: Đo khoảng cách từ mép bờ đến ranh giới khai thác, quan sát các dấu hiệu nứt đất, sụt lún, hàm ếch, trượt mái bờ, đo biến động hình thái bờ sông tại các mặt cắt theo dõi, chụp ảnh hiện trạng tại các vị trí cố định để so sánh theo thời gian.

- Vị trí giám sát: Các đoạn bờ sông tiếp giáp khu vực khai thác, khu vực gần công trình hạ tầng (nếu có), các vị trí có nền địa chất yếu hoặc đã từng xảy ra sạt lở.

- Tần suất giám sát: Kiểm tra trực quan hàng hàng, đo đạc chi tiết 03–06 tháng/lần, kiểm tra ngay sau các trận mưa lớn, lũ hoặc khi xuất hiện dấu hiệu bất thường.

b. Giám sát lưu lượng dòng chảy

- Nội dung giám sát: Mực nước, vận tốc dòng chảy, lưu lượng dòng chảy, diễn biến lòng dẫn (khi cần).

- Tần suất giám sát: Tổng hợp số liệu định kỳ hằng tháng trong thời gian khai thác, đánh giá bổ sung sau các đợt lũ lớn hoặc các sự kiện thủy văn bất thường.

- Nguồn số liệu giám sát: Thu thập số liệu từ trạm khí tượng thủy văn gần nhất, đo đạc bổ sung tại hiện trường khi có yêu cầu hoặc khi xuất hiện diễn biến bất thường.

2.4.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu trên sông, sự cố chìm tàu, và sự cố sạt lở bờ sông nghiêm trọng

a. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố tràn dầu trên sông

- Nguyên nhân có thể xảy ra

+ Rò rỉ nhiên liệu từ kết cấu của tàu hút, tàu kéo hoặc sà lan.

+ Tràn dầu trong quá trình tiếp nhiên liệu.

+ Va chạm giữa các phương tiện làm thủng kết cấu.

+ Lật hoặc chìm phương tiện dẫn đến phát tán dầu.

- Biện pháp phòng ngừa
 - + Kiểm tra định kỳ hệ thống nhiên liệu, đường ống và van khóa.
 - + Chỉ tiếp nhiên liệu tại vị trí an toàn, hạn chế tiếp nhiên liệu giữa dòng chảy mạnh.
 - + Trang bị khay hứng dầu, vật liệu thấm hút và dụng cụ xử lý sự cố trên mỗi phương tiện.
 - + Không để dầu, mỡ hoặc chất thải nguy hại xả trực tiếp xuống sông.
 - + Đào tạo người điều khiển phương tiện về quy trình xử lý sự cố.
 - Trang thiết bị ứng phó
 - + Phao vây dầu, tấm thấm dầu, gói thấm dầu, bao cát, xẻng, xô chứa, thùng chứa chất thải nguy hại.
 - + Áo phao, bình chữa cháy.
 - + Thiết bị thông tin liên lạc.
 - Quy trình ứng phó
 - + Bước 1: Dừng ngay động cơ và xác định nguồn rò rỉ.
 - + Bước 2: Khóa van nhiên liệu.
 - + Bước 3: Triển khai phao vây quanh khu vực dầu loang.
 - + Bước 4: Dùng vật liệu thấm hút để thu gom dầu.
 - + Bước 5: Thu gom chất thải nhiễm dầu vào thùng chứa chuyên dụng.
 - + Bước 6: Thông báo cho người phụ trách hiện trường.
- Nếu lượng dầu lớn hoặc vượt khả năng xử lý tại chỗ thì:
- + Thông báo ngay cho cơ quan quản lý đường thủy.
 - + Thông báo chính quyền địa phương.
 - + Thông báo cơ quan chuyên trách về môi trường theo quy định.

b. Phương án ứng phó sự cố chìm tàu

- Nguyên nhân: Va chạm phương tiện, quá tải, mưa lũ, mất ổn định khi hút cát, hỏng máy hoặc hệ thống lái.
- Biện pháp phòng ngừa: Hoạt động khai thác không vượt tải trọng thiết kế, theo dõi dự báo thời tiết, không hoạt động khi lưu tốc dòng chảy lớn hoặc có cảnh báo mưa lũ, kiểm tra tình trạng kỹ thuật phương tiện trước mỗi ca làm việc, trang bị đầy đủ áo phao, phao cứu sinh.
- Quy trình xử lý:
 - + Bước 1: Ngừng toàn bộ hoạt động khai thác.

- + Bước 2: Cứu người là ưu tiên hàng đầu.
- + Bước 3: Khoanh vùng khu vực nguy hiểm.
- + Bước 4: Thông báo chính quyền địa phương, cơ quan quản lý đường thủy, đơn vị cứu hộ (nếu cần).
- + Bước 5: Thu hồi nhiên liệu còn trong tàu nếu bảo đảm an toàn.
- + Bước 6: Trục vớt phương tiện theo phương án đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận (nếu cần).

Sau khi kết thúc phải kiểm tra hiện trường, đánh giá tác động môi trường và khắc phục.

c. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố sạt lở bờ sông nghiêm trọng

- Nguyên nhân: Khai thác vượt phạm vi được cấp phép, khai thác quá gần bờ, khai thác vượt cao trình đáy, mưa lũ lớn, địa chất bờ yếu.

- Biện pháp phòng ngừa: Khai thác đúng ranh giới mỏ, tuân thủ khoảng cách an toàn đến bờ theo giấy phép và thiết kế được phê duyệt, không khai thác gần các công trình bảo vệ bờ, cầu, cống, kè, đường giao thông hoặc khu dân cư, quan trắc định kỳ diễn biến lòng dẫn và bờ sông, ngừng khai thác khi xuất hiện dấu hiệu nứt đất, sụt lún hoặc sạt trượt.

- Quy trình ứng phó

+ Giai đoạn 1: Ngay khi phát hiện vết nứt, sụt lún, hàm ếch, bờ sông bị khoét sâu cần thực hiện dừng khai thác, di chuyển toàn bộ phương tiện khỏi khu vực.

+ Giai đoạn 2: Thiết lập vùng cảnh báo bằng cách cắm biển, giăng dây, không cho người và phương tiện tiếp cận.

+ Giai đoạn 3: Thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý khoáng sản, cơ quan quản lý đường thủy (nếu ảnh hưởng giao thông).

+ Giai đoạn 4: Khảo sát hiện trường, nếu cần thì thực hiện việc gia cố tạm thời, điều chỉnh vị trí khai thác, tạm dừng khai thác cho đến khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận tiếp tục.

- Tổ chức thực hiện: Chỉ huy hiện trường, chỉ huy trưởng mỏ hoặc người được ủy quyền, lực lượng ứng phó, người lao động trên tàu, đội an toàn của doanh nghiệp, đơn vị cứu hộ (khi cần thiết).

- Trang thiết bị: Áo phao, phao cứu sinh, bình chữa cháy, phao quây dầu, vật liệu thấm dầu, bộ sơ cứu, máy bơm, dây neo, bộ đàm, điện thoại liên lạc.

2.4.4. Phương án cải tạo phục hồi môi trường

- Thu hồi phao báo hiệu và mốc giới khu vực khai thác: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động khai thác hoặc theo yêu cầu của cơ quan

có thẩm quyền: Thực hiện thu hồi toàn bộ phao báo hiệu, phao giới hạn khu vực khai thác, thu hồi cọc mốc, dây neo và các thiết bị định vị tạm thời, kiểm tra để bảo đảm không còn vật cản trên luồng sông.

- Dọn dẹp mặt bằng bãi tập kết: Di chuyển toàn bộ máy móc, thiết bị, tàu hút, sà lan và phương tiện vận chuyển, thu gom vật liệu xây dựng, phế liệu và chất thải phát sinh. Thu gom chất thải nguy hại (nếu có) và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý. Tháo dỡ nhà tạm, container, kho chứa và các công trình phụ trợ không còn sử dụng. San gạt mặt bằng, bảo đảm thoát nước tự nhiên. Trồng cỏ hoặc cây phủ xanh nếu bãi tập kết được hoàn trả cho mục đích khác.

* Yêu cầu: Không để lại chướng ngại vật ảnh hưởng đến giao thông đường thủy, hoàn trả hiện trạng luồng chạy tàu. Mặt bằng bãi tập kết không còn chất thải tồn lưu, mặt bằng sạch sẽ, ổn định, không phát sinh nguy cơ ô nhiễm môi trường.

- San gạt, chỉnh sửa lòng sông để ổn định dòng chảy: Kiểm tra cao độ đáy sông sau khai thác. San gạt các khu vực đáy sông bị đào sâu cục bộ (nếu có) trong phạm vi được cơ quan có thẩm quyền cho phép và bảo đảm không vượt quá phạm vi cải tạo hợp pháp. Loại bỏ các bãi cát nổi hoặc gờ cát gây cản trở dòng chảy do hoạt động khai thác tạo thành. Đảm bảo hướng dòng chảy phù hợp với diễn biến tự nhiên của sông, tránh tạo xoáy cục bộ hoặc chuyển hướng dòng gây xói lở.

* Lưu ý: Việc san gạt chỉ được thực hiện trong phạm vi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận; không được lợi dụng hoạt động này để khai thác khoáng sản.

- Kiểm tra bờ sông: Sau khi kết thúc khai thác, cần kiểm tra hiện trạng hai bờ sông trong khu vực mỏ, kiểm tra dấu hiệu nứt, sụt lún hoặc xói lở. Nếu phát hiện nguy cơ mất ổn định thì thực hiện biện pháp gia cố tạm thời, cắm biển cảnh báo và báo cáo cơ quan có thẩm quyền để có phương án xử lý.

2.4.5. Trách nhiệm của Chủ đầu tư về bảo vệ môi trường trong thi công

- Bố trí nhân sự phụ trách về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng.

- Trên cơ sở các biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền xác nhận, Chủ đầu tư sẽ bố trí đầy đủ kinh phí để thực hiện kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát các nhà thầu tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình.

- Đình chỉ thi công và khắc phục để đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi phát hiện có vi phạm nghiêm trọng các quy định về bảo vệ môi trường trong thi công hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường nghiêm trọng.

- Xử lý, khắc phục khi xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường; kịp thời báo cáo, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để giải quyết ô nhiễm, sự cố môi trường nghiêm trọng và các vấn đề phát sinh.

3. Cam kết của Chủ dự án

- Các cam kết về thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

- Cam kết về tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Cam kết thực hiện nghĩa vụ bảo đảm kinh tế - xã hội, hỗ trợ hạ tầng, sinh kế người dân tại địa phương (nếu có).

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2024 và Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 713/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt giá khởi điểm, bước giá của các khu vực khoáng sản thuộc Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực tài nguyên môi trường;

Xét Biên bản đấu giá tài sản tổ chức ngày 27 tháng 12 năm 2024 và Thông báo số 316/TB-ĐGTS ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản (thuộc Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum) v/v thông báo kết quả đấu giá và chuyển hồ sơ phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên Khoáng sản - Nước tại Phiếu trình

ngày 03 tháng 01 năm 2025 (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tụ, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum, gồm các nội dung chính như sau:

1. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá: Công ty TNHH A&E Chí Kiên.
2. Vị trí, tọa độ, diện tích khu vực trúng đấu giá: Tại Phụ lục kèm theo.
3. Giá trị trúng đấu giá: $R_{dg} = 87,95\%$ (mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trúng đấu giá; đơn vị tính là phần trăm).
4. Thời gian nộp tiền trúng đấu giá: Trước khi cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.
5. Diện tích mỏ: Thuộc địa bàn huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum (100%).

Điều 2. Công ty TNHH A&E Chí Kiên được hưởng các quyền theo quy định của pháp luật đối với điểm mỏ trúng đấu giá nêu trên; có trách nhiệm nộp hồ sơ cấp phép thăm dò khoáng sản tại Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá (ngày 27 tháng 6 năm 2025); thực hiện đúng các nội dung đã cam kết trong hồ sơ tham gia đấu giá và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Trưởng Phòng Tài nguyên Khoáng sản - Nước; Giám đốc Công ty TNHH A&E Chí Kiên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (thay b/cáo);
- Cục Khoáng sản Việt Nam (b/cáo);
- Chi cục Khoáng sản Miền Trung (p/hợp);
- Các Sở: Công Thương; Xây dựng; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND huyện Đăk Tô;
- GĐ Sở, PGĐ Sở Võ Thanh Hải;
- Lưu: VT, TNKSN_{VTH}.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Võ Thanh Hải

Phụ lục:

UBND TỈNH KON TUM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

VỊ TRÍ, TỌA ĐỘ, DIỆN TÍCH KHU VỰC TRÚNG ĐẦU GIÁ

Thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tụ,

huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng năm 2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN - 2000 Kinh tuyến trực 107 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
1	1.628.034	534.304
2	1.628.050	534.266
3	1.628.039	534.261
4	1.628.015	534.237
5	1.627.982	534.158
6	1.627.954	534.192
7	1.627.980	534.236
8	1.627.978	534.257
9	1.627.990	534.269
Diện tích: 0,5 ha		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Phụ lục 01

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ
(Kèm theo Giấy phép thăm dò số 406 /GP-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN - 2000 Kinh tuyến trực 107°30', múi chiều 3 ^o	
	X (m)	Y (m)
1	1.628.034	534.304
2	1.628.050	534.266
3	1.628.039	534.261
4	1.628.015	534.237
5	1.627.982	534.158
6	1.627.954	534.192
7	1.627.980	534.236
8	1.627.978	534.257
9	1.627.990	534.269
Diện tích: 0,5 ha		



**THÔNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN CÁT LÀM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI MỎ CÁT THÔN KON PRING VÀ
THÔN ĐẮK CHỜ, XÃ NGỌC TỤ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

*(Kèm theo Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 03/8/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

1. Trữ lượng khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường:

STT	Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng địa chất cấp 122 (m ³)	Ghi chú
1	K1-122	+631,38	5.351	
2	K1-122	+631,38	6.560	
Tổng trữ lượng cấp 122			11.911	

2. Trữ lượng khoáng sản sỏi, sạn làm vật liệu xây dựng thông thường
(Khoáng sản đi kèm):

STT	Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng địa chất cấp 122 (m ³)	Ghi chú
1	K1-122	+631,38	110	
2	K1-122	+631,38	152	
Tổng trữ lượng cấp 122			262	

GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; Căn cứ Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng bờ bãi sông; Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản, được điều chỉnh, bổ sung tại Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp; Thông tư số 02/2024/TT-BTNMT ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp;

Căn cứ Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung công tác giám sát thi công đề án thăm dò khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-STNMT ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Kon Tum) về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản ngày 11 tháng 4 năm 2025 (tiếp nhận hồ sơ ban đầu từ Trung tâm Phục vụ hành chính công ngày 04 tháng 3 năm 2025) của Công ty TNHH A&E Chí Kiên;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 209/TTr-SNNMT ngày 04 tháng 6 năm 2025 (Kèm theo hồ sơ và Báo cáo số 218/BC-HĐTĐ ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng thẩm định đề án thăm dò tỉnh Kon Tum).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH A&E Chí Kiên được thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ xã Ngọc Tụ, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum⁽¹⁾.

- Diện tích khu vực thăm dò: 0,5 ha, được giới hạn bởi các điểm khép góc có tọa độ xác định tại Phụ lục 01 và Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản kèm theo Giấy phép này.

- Thời hạn thăm dò: 24 tháng kể từ ngày ký ban hành Giấy phép.

- Khối lượng công tác thăm dò: Theo Đề án thăm dò đã được Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản tỉnh Kon Tum thẩm định và thông qua.

- Chi phí thăm dò: 457.255.193 (Bốn trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn, một trăm chín mươi ba đồng), từ nguồn vốn của Công ty TNHH A&E Chí Kiên (đơn giá áp dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước).

Điều 2. Công ty TNHH A&E Chí Kiên có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Lựa chọn tổ chức có năng lực, đủ điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật để tiến hành thi công công tác thăm dò. Thực hiện thăm dò khoáng sản theo phương pháp và khối lượng của Đề án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum chấp thuận và theo các quy định khác của pháp luật có liên quan; thi công các hạng mục công việc đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường; thu thập và tổng hợp đầy đủ, chính xác các tài liệu, kết quả thăm dò; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy, tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản theo quy định hiện hành.

3. Thông báo kế hoạch, thời gian triển khai thi công các hạng mục công tác thăm dò cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Kon Tum; chịu sự kiểm tra, giám sát quá trình thi công hệ phương pháp kỹ thuật và các hạng mục công việc

¹ Ủy ban nhân dân tỉnh đã thống nhất tại cuộc họp ngày 09 tháng 6 năm 2025.

của Đề án; đăng ký danh sách người, thiết bị, phương tiện hoạt động thăm dò khoáng sản với cơ quan chức năng để kiểm tra, quản lý, giám sát theo quy định. Hoạt động thăm dò phải chấp hành đúng, đầy đủ các quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước và Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.

4. Tiến hành phân tích các loại mẫu tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng khoáng sản cho mục đích sử dụng. Trước khi tiến hành lấy mẫu, phải đăng ký khối lượng, vị trí, thời gian, phương pháp lấy mẫu tại Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Kon Tum để kiểm tra ngoài thực địa và giám sát thực hiện.

5. Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành.

6. Trình thẩm định, xét duyệt báo cáo kết quả thăm dò tại Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Kon Tum; nộp báo cáo vào Lưu trữ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Kon Tum, Hội đồng thẩm định Đề án thăm dò khoáng sản tỉnh Kon Tum theo chức năng nhiệm vụ chịu trách nhiệm trước pháp luật về: Quy trình thực hiện; tính hợp pháp của quyết định công nhận trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản; hồ sơ, thủ tục, kết quả thẩm định, tính chuẩn xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu gửi kèm theo hồ sơ trình duyệt.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Kon Tum, Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô theo chức năng nhiệm vụ và địa bàn quản lý có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động thăm dò khoáng sản theo Giấy phép này và giải quyết các vấn đề có liên quan.

Hoạt động thăm dò khoáng sản theo Giấy phép này, Công ty TNHH A&E Chí Kiên chỉ được phép thực hiện sau khi thông báo chương trình, khối lượng thăm dò, đăng ký danh sách người, thiết bị, phương tiện hoạt động thăm dò khoáng sản cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Kon Tum và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới khu vực thăm dò tại thực địa; hoàn thành thủ tục cấp phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện (nếu có) theo quy định pháp luật.

- Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Kon Tum triển khai công tác giám sát thi công Đề án thăm dò khoáng sản theo quy định hiện hành./. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (bản chính);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (bản chính);
- Công ty TNHH A&E Chí Kiên (bản chính);
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (bản sao);
- Chi Cục Địa chất và Khoáng sản Miền Trung (bản sao);
- UBND huyện Đắk Tô (bản sao);
- UBND xã Ngọc Tụ, huyện Đắk Tô (bản sao);
- Lưu: VT, KTN._{HVT}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sâm

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu
xây dựng thông thường tại mỏ cát thôn Kon Pring và thôn Đắc Chờ,
xã Ngọc Tú, tỉnh Quảng Ngãi**
(Trừ lượng tính đến ngày 21 tháng 7 năm 2025)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 49/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá khoáng sản cát, sỏi lòng sông, lòng hồ;

Căn cứ Thông tư số 50/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định kỹ thuật công tác thi công công trình khoan trong điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản và thăm dò khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-STNMT ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tú, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum (nay là thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tú, tỉnh Quảng Ngãi) của Công ty TNHH A&E Chí Kiên;

Căn cứ Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định Đề án thăm dò khoáng sản -Tư vấn kỹ thuật thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 406/GP-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Kon Tum (nay là tỉnh Quảng Ngãi) cho phép Công ty TNHH A&E Chí Kiên được thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tú, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum (nay là thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tú, tỉnh Quảng Ngãi);

Căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định tỉnh Quảng Ngãi tại phiên họp ngày 29 tháng 4 năm 2026 và phiếu đánh giá của các Ủy viên Hội đồng;

Xét hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản của Công ty TNHH A&E Chí Kiên ngày 07 tháng 4 năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 707/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 7 năm 2026, Báo cáo thẩm định số 1054/BC-SNNMT ngày 27 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản theo “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ, xã Ngọc Tú, tỉnh Quảng Ngãi”; với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực công nhận kết quả thăm dò khoáng sản là 0,501 ha (Không phải năm không một hecta), có tọa độ xác định tại Phụ lục I và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Công nhận trữ lượng khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường đã tính trong báo cáo: Cấp 122 là 11.911 m³.

3. Các khoáng sản đi kèm: Cuội, sỏi, sạn làm vật liệu xây dựng thông thường cấp 122: 262 m³;

4. Mức sâu thấp nhất các khối trữ lượng; thống kê chi tiết trữ lượng khoáng sản theo khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

5. Hệ số nở rời:

- Hệ số nở rời của cát làm VLXD thông thường: $K_{nrc} = 1,125$;
- Hệ số nở rời của cuội, sỏi, sạn làm VLXD thông thường: $K_{nrs} = 1,29$.

Điều 2. Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và các tài liệu kèm theo được sử dụng làm căn cứ lập dự án đầu tư khai thác mỏ, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản và giao nộp lưu trữ địa chất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Trưởng Thuế tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND xã Ngọc Tụ; Giám đốc Công ty TNHH A&E Chí Kiên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh: Đỗ Tâm Hiền;
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Chi Cục Địa chất và Khoáng sản Miền Trung;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP - Tạ Văn Lực;
- Lưu: VT, NNMT.  NLTA

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Tâm Hiền



**TỌA ĐỘ KHU VỰC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN
CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI MỎ CÁT
THÔN KON PRING VÀ THÔN ĐẮK CHỜ, XÃ NGỌK TỤ,
TỈNH QUẢNG NGÃI**

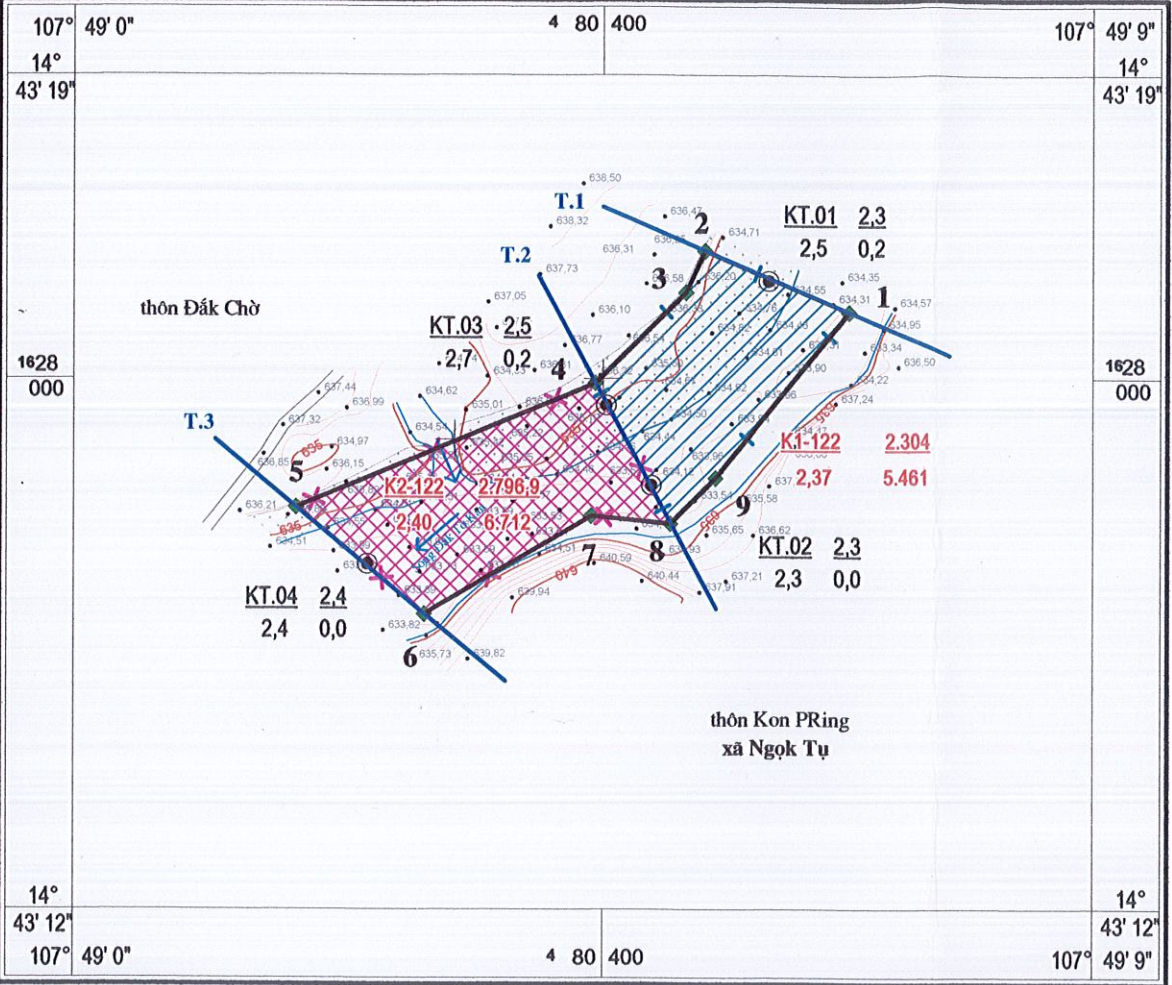
*(Kèm theo Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 03/8/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trực 108°00', tỉnh Quảng Ngãi	
	X (m)	Y (m)
1	1628017.63	480464.99
2	1628033.71	480427.02
3	1628022.72	480422.00
4	1627998.76	480397.94
5	1627965.95	480318.87
6	1627937.87	480352.80
7	1627963.78	480396.86
8	1627961.73	480417.86
9	1627973.70	480429.89
Diện tích 0,501 ha		

BÌNH ĐỒ PHÂN KHỐI TÍNH TRỪ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
MỎ CÁT LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG TẠI THÔN KON PRING VÀ THÔN ĐẮK CHỜ,
XÃ NGỌC TỰ, TỈNH QUẢNG NGÃI
(TRƯỚC ĐÂY LÀ XÃ NGỌC TỰ, HUYỆN ĐẮK TÔ, TỈNH KON TUM)

(Kèm theo quyết định số QĐ/UBND, ngày.....tháng.....năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC		
Số hiệu điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trực 108 độ 00 phút, múi chiếu 3 độ	
	X (m)	Y (m)
1	1.628.017,63	480.464,99
2	1.628.033,71	480.427,02
3	1.628.022,72	480.422,00
4	1.627.998,76	480.397,94
5	1.627.965,95	480.318,87
6	1.627.937,87	480.352,80
7	1.627.963,78	480.396,86
8	1.627.961,73	480.417,86
9	1.627.973,70	480.429,89
Diện tích: 5.100,9 m ²		

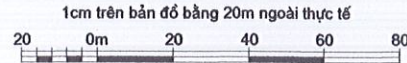


Người thành lập

phuy

Trần Tất Phong

TỶ LỆ 1:2.000



Hệ tọa độ và độ cao Quốc gia VN-2000,
múi chiếu 3 độ, kinh tuyến trực 108 độ 00 phút.

TỔ CHỨC THÀNH LẬP

ĐOÀN ĐỊA CHẤT 503

Huỳnh Quốc Văn

CHỈ DẪN

- Khối tính trừ lượng
- Số hiệu khối - Cấp trừ lượng Diện tích (m²)
- Chiều dày trung bình (m) Trữ lượng (m³)
- Hệ thống tuyến thăm dò
- Vị trí lỗ khoan tay Số hiệu Bề dày tầng cát (m)
- Chiều sâu (m) Cuội, sạn, sỏi lẫn ít cát, bột sét
- Đường giao thông
- Đường đồng mức cái và độ cao (m)
- Đường đồng mức con và độ cao (m)
- Sông và hướng dòng chảy
- Bãi bồi
- Diện tích thăm dò, điểm góc và số hiệu

BẢNG TÍNH TRỪ LƯỢNG KHOÁNG SẢN CÁT, SỎI LÀM VLXD TT

Số hiệu khối	Công trình khống chế		Bề dày TB tầng cát tính TL (m)	Diện tích khối tính trừ lượng (m²)	Tỷ lệ % TB theo KQPT mẫu cơ lý		Trữ lượng cấp 122 (m³)		Tổng trữ lượng cấp 122 cát + cuội sỏi (m³)	Cote đáy khai thác (m)
	Số hiệu công trình	Chiều dày tầng cát tính TL (m)			Cát	Sỏi	Cát	Sỏi		
K1-122	KT.01	2,3	2,37	2.304,0	97,99	2,01	5.351,0	110,0	5.461,0	+ 631,38
	KT.02	2,3								
	KT.03	2,5								
K2-122	KT.02	2,3	2,40	2.796,6	97,93	2,27	6.560,0	152,0	6.712,0	+ 631,38
	KT.03	2,5								
	KT.04	2,4								
Tổng trữ lượng				5.100,9			11.911,0	262,0	12.173,0	